
NGHIÊN CỨU HÀNH VI DẠY HỌC TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 CỦA GIẢNG VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

Đào Nhật Minh

Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn

Email: daonhatminh@qnu.edu.vn

Phạm Ngọc Toàn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: toanpn@ueh.edu.vn

Mã bài: JED - 799

Ngày nhận bài: 21/07/2022

Ngày nhận bài sửa: 12/09/2022

Ngày duyệt đăng: 16/01/2023

Tóm tắt:

Dựa vào phương pháp nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm các nhân tố: nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng, nhân khẩu học, sinh viên có tác động đến ý định hành vi dạy học trực tuyến. Từ đó, ý định hành vi dạy học trực tuyến và các điều kiện thúc đẩy tác động đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế. Kiểm định SEM với mẫu gồm 313 giảng viên chuyên ngành kế toán đã xác nhận ý định hành vi dạy học trực tuyến và các điều kiện thúc đẩy có mức độ ảnh hưởng lớn đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế. Giới tính có mức độ ảnh hưởng nhỏ và các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng trung bình lên ý định hành vi dạy học trực tuyến. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để các bên liên quan có sự chuẩn bị, thay đổi cần thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục ngành kế toán khi có vấn đề khẩn cấp xảy ra.

Từ khóa: COVID-19, chuyên ngành kế toán, dạy học trực tuyến, nghiên cứu hành vi.

Mã JEL: M41.

The actual online teaching behavior in the period of Covid-19 of accounting lecturers

Abstract:

Based on qualitative methodologies, we design a research model with determinants of perceived usefulness, perceived ease of use, demographics, students that has an impact on behavioral intention to teach online. From there, the behavioral intention to teach online and the facilitating conditions affect the actual online teaching behavior. The SEM test with a sample of 313 accounting lecturers confirmed that the behavioral intention to teach online and the facilitating conditions have a great effect on the actual online teaching behavior. Gender has a small effect, and the remaining independent factors have an average effect on the behavioral intention to teach online. The findings will be the basis for related parties to prepare for the change to ensure the quality of accounting education when emergency problems arise.

Keywords: COVID-19, accounting major, online teaching, behavioral research.

JEL Code: M41.

1. Giới thiệu

COVID-19 tác động đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. COVID-19 dẫn đến các trường đại học và cao đẳng phải chuyển sang hoạt động trực tuyến tất cả các hoạt động học tập và dịch vụ hỗ trợ liên quan. Dạy học trực tuyến là một hình thức học tập từ xa trong đó sinh viên và giảng viên ở những nơi khác nhau nhưng vẫn có thể tương tác với nhau bằng cách sử dụng Internet (Bartley & Golek, 2004).

Về người học, nhiều khó khăn gặp phải trong việc học trực tuyến như: kết nối Internet; Không nắm được

nội dung môn học; Bài tập quá nhiều... (Phan Thị Ngọc Thanh & cộng sự, 2020). Về giảng viên, giảng dạy trực tuyến trong thời gian thực đòi hỏi sự tập trung nhiều hơn so với lớp học truyền thống, mệt mỏi và tốn nhiều thời gian hơn. Trong COVID-19, việc đóng cửa các trường học, kết hợp với giãn cách xã hội, làm cho các giảng viên có người phụ thuộc phải cân bằng giữa việc giảng dạy trực tuyến và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu với việc chăm sóc, dạy dỗ trẻ em tại nhà (Bryson & Andres, 2020). Những khó khăn này có khả năng ảnh hưởng tới hành vi của giảng viên và sinh viên trong việc dạy và học trực tuyến, qua đó ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo. Trong đó, hành vi của giảng viên đối với dạy học trực tuyến là một vấn đề quan trọng, vì họ là người truyền tải kiến thức tới người học. Nếu các giảng viên không có các thay đổi trong phương pháp giảng dạy, tích cực trong giảng dạy trực tuyến thì chất lượng đào tạo sinh viên sẽ không như mong đợi. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi dạy học trực tuyến của giảng viên giảng dạy là cần thiết về mặt thực tiễn.

Nhiều nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới đã chú ý đến việc nghiên cứu về đào tạo trực tuyến nói chung như tìm hiểu các vấn đề, các vướng mắc gặp phải trong quá trình dạy và học trực tuyến: Carrillo & Flores (2020), Trần Quang Thuận & Bùi Văn Hồng (2020)...; Đưa ra giải pháp giúp việc học và dạy trực tuyến thành công trên cơ sở xem xét các tình huống thực tế: Bryson & Andres (2020), Bao (2020), Lê Hữu Nghĩa & cộng sự (2021)...; hay đi sâu xem xét nhận thức và hành vi của các đối tượng tham gia trong việc dạy và học trực tuyến: Mishra & cộng sự (2020)... Với hướng nghiên cứu tìm hiểu về đào tạo trực tuyến trong bối cảnh khủng hoảng như COVID-19, chỉ mới vài nghiên cứu trên thế giới thực hiện như: Sangster & cộng sự (2020), Lazim & cộng sự (2021)... Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu chú ý đến vấn đề này. Đồng thời, các nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới thường tập trung vào sinh viên, chứ chưa chú trọng vào nghiên cứu thái độ, hành vi của giảng viên. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 của giảng viên giảng dạy là sự cần thiết về mặt lý luận.

Ngành kế toán là một trong những ngành được đào tạo nhiều nhất tại Việt Nam. Hiện có 223 trường đào tạo cấp bằng cao đẳng kế toán, 126 trường tổ chức đào tạo cấp bằng đại học, 18 trường tổ chức đào tạo cấp bằng thạc sĩ và 5 trường đào tạo cấp bằng tiến sĩ (Lê Hoàng Phương & Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2021). Do đó, lựa chọn ngành này để nghiên cứu sẽ đem lại một cái nhìn toàn diện về hoạt động đào tạo trực tuyến bậc đại học trong bối cảnh dịch COVID-19 tại Việt Nam.

Các phần tiếp theo trình bày cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả và hàm ý của nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Dạy học trực tuyến là các môi trường trực tuyến cho phép người dạy giảng dạy và tương tác với người học, cung cấp nhiều khả năng học tập khác nhau trong một tình huống từ xa. Đa số các nghiên cứu về việc dạy học trực tuyến đều tìm hiểu vấn đề dựa trên khái niệm “Dạy học trực tuyến thông thường”. Trong khi đó, dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 đúng với khái niệm “Dạy học từ xa khẩn cấp” hơn. Theo Hodges & cộng sự (2020), dạy học từ xa khẩn cấp là sự chuyển đổi tạm thời của việc dạy học trực tiếp sang một phương thức dạy học thay thế do hoàn cảnh khủng hoảng. Phương pháp này liên quan đến việc sử dụng các giải pháp giảng dạy từ xa một cách tạm thời và sẽ trở lại phương pháp dạy học trực tiếp thông thường khi cuộc khủng hoảng hoặc tình trạng khẩn cấp đã giảm bớt. Do đó, *dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 được hiểu là các môi trường trực tuyến cho phép người dạy giảng dạy và tương tác với người học một cách tạm thời, và sẽ chuyển lại phương pháp dạy học trực tiếp thông thường khi dịch được kiểm soát.*

Hai lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu là Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology acceptance model - TAM) của Venkatesh & Davis (1996) cùng với Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified theory of acceptance and use of technology - UTAUT) của Venkatesh & cộng sự (2003).

Ý định hành vi dạy học trực tuyến là dấu hiệu cho thấy sự sẵn sàng của giảng viên để thực hiện hoạt động giảng dạy trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19.

Hành vi dạy học trực tuyến thực tế là tần suất và số lần (trung đối) giảng viên sử dụng hệ thống dạy học trực tuyến để giảng dạy trong bối cảnh dịch COVID-19.

Nhận thức về tính hữu ích của giảng viên đối với việc dạy học trực tuyến là mức độ mà một giảng viên tin rằng việc sử dụng một hệ thống dạy học trực tuyến sẽ nâng cao hiệu suất giảng dạy của họ trong bối cảnh

dịch COVID-19. Theo TAM và UTAUT, việc tin tưởng rằng hệ thống dạy học trực tuyến sẽ giúp nâng cao hiệu suất giảng dạy của họ trong bối cảnh dịch COVID-19 sẽ tác động đến ý định hành vi dạy học trực tuyến của giảng viên. Nhiều nghiên cứu liên quan cũng đã chỉ ra nhận thức về tính hữu ích tác động đến ý định hành vi hay việc dạy học trực tuyến như Rahayu & Wirza (2020), Truzoli & cộng sự (2021), Sangeeta & Tandon (2021), Rudhumbu & cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022). Nên giả thuyết được đề xuất:

H1: Nhận thức về tính hữu ích tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

Mô hình TAM cũng ủng hộ quan điểm nhận thức về tính dễ sử dụng có tác động đến ý định hành vi. Nhận thức về tính dễ sử dụng của giảng viên đối với dạy học trực tuyến là mức độ mà một giảng viên tin rằng sử dụng một hệ thống dạy học trực tuyến sẽ không tốn nhiều nỗ lực về mặt thể chất và tinh thần của họ trong bối cảnh dịch COVID-19. Chang & Fang (2020), Rahayu & Wirza (2020), Rudhumbu & cộng sự (2021) cũng chỉ ra sử dụng một hệ thống dạy học trực tuyến mà không tốn nhiều nỗ lực về mặt thể chất và tinh thần sẽ tác động đến ý định hành vi dạy học trực tuyến. Nên giả thuyết được đề xuất:

H2: Nhận thức về tính dễ sử dụng tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

Theo lý thuyết UTAUT, các đặc điểm về nhân khẩu học gồm: Giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và mức độ tự nguyện sử dụng có tác động đến mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập với ý định hành vi. Yếu tố nhân khẩu học của giảng viên đề cập đến các đặc điểm như độ tuổi, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm giảng dạy và giới tính, có thể có ảnh hưởng đến ý định hành vi của giảng viên đại học để giảng dạy trực tuyến (Salloum & cộng sự, 2019). Mahdi & Al-Dera (2013) cho thấy tuổi và trình độ học vấn của giảng viên không ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của giảng viên giảng dạy trực tuyến, nhưng giới tính và số năm kinh nghiệm giảng dạy có ảnh hưởng đáng kể. Các nghiên cứu của Yu & cộng sự (2020), Adedjoja (2016) tìm ra trong khi số năm kinh nghiệm giảng dạy, giới tính và trình độ học vấn của giảng viên có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi giảng dạy trực tuyến của giảng viên, thì tuổi của họ lại không ảnh hưởng. Area-Moreira & cộng sự (2016) nhận thấy rằng giới tính không ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của giảng viên giảng dạy trực tuyến. Truzoli & cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022) cho thấy các đặc điểm của giảng viên ảnh hưởng đến mức độ hài lòng đối với giảng dạy trực tuyến. Rudhumbu & cộng sự (2021) thì tìm ra giới tính của giảng viên ảnh hưởng đến ý định giảng dạy trực tuyến của giảng viên. Với sự chuyển đổi vội vã từ dạy học trực tiếp sang trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 thì ý định dạy học trực tuyến của giảng viên sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ các đặc điểm cá nhân của họ do không có nhiều thời gian cho hoạt động tập huấn, chuyển tiếp. Nên 04 giả thuyết được đề xuất:

H3: Độ tuổi của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

H4: Trình độ học vấn của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

H5: Số năm kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

H6: Giới tính của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

Nhân tố sinh viên đề cập đến các đặc điểm của người học như khả năng hợp tác với sinh viên khác, quản lý thời gian, động lực học và khả năng sử dụng công nghệ (Al Mulhem, 2020). Theo UTAUT, ảnh hưởng xã hội tác động đến ý định hành vi trong việc chấp nhận và sử dụng công nghệ. Sinh viên là bên liên quan, có ảnh hưởng xã hội đến hành vi của giảng viên trong việc sử dụng hệ thống dạy học trực tuyến. Do đó, lý thuyết UTAUT ủng hộ mối quan hệ này. Sự thành công của việc giảng dạy trực tuyến đòi hỏi sinh viên phải có động lực sử dụng công nghệ thông tin (Alotaibi, 2019). Alhabeeb và Rowley (2017) tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa việc tự sử dụng công nghệ có hiệu quả của sinh viên và ý định hành vi giảng dạy trực tuyến. Hong & Kim (2018) cho thấy khả năng sử dụng công nghệ kỹ thuật số của sinh viên là rất quan trọng đối với sự thành công của việc giảng dạy trực tuyến và do đó có ảnh hưởng đối với các ý định hành vi để giảng dạy trực tuyến. Cheng & cộng sự (2019) chỉ ra khả năng sinh viên sử dụng công nghệ để học tập về mặt cá nhân và cộng tác có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của giảng viên khi giảng dạy trực tuyến. Các nghiên cứu của Chang & Fang (2020), Fauzi & Khusuma (2020), Rudhumbu & cộng sự (2021), Nambiar (2020) cũng tìm thấy nhân tố sinh viên có ảnh hưởng đáng kể đến việc dạy học trực tuyến. Trong bối cảnh dịch COVID-19, sinh viên chưa chuẩn bị sẵn sàng cho phương thức học trực tuyến. Vì vậy, cách họ sử dụng hệ thống học trực tuyến, tiếp thu kiến thức, tương tác với giảng viên có thể không như mong đợi. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tâm lý dạy học trực tuyến của giảng viên. Nên giả thuyết được đề xuất:

H7: Sinh viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

TAM và UTAUT đều cho thấy ý định hành vi có tác động đến hành vi sử dụng hệ thống thực tế. Zayyad & Toyacan (2018) tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa ý định hành vi của giảng viên sử dụng công nghệ thông tin để giảng dạy và hành vi giảng dạy trực tuyến của họ. Rudhumbu (2020) cho thấy ý định hành vi sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy có thể được sử dụng để dự đoán và giải thích việc áp dụng và hành vi giảng dạy trực tuyến thực tế của giảng viên đại học. Đồng quan điểm về sự tác động tích cực của ý định hành vi đến việc dạy học trực tuyến còn có nghiên cứu Sangeeta và Tandon (2021), Rudhumbu & cộng sự (2021). Rahayu & Wirza (2020), Truzoli & cộng sự (2021) mặc dù không đề cập trực tiếp tới nhân tố ý định hành vi, nhưng các nhân tố mà 02 nghiên cứu này tìm hiểu có tác động đến việc dạy học trực tuyến như thái độ về việc dạy học trực tuyến, tâm lý người dạy học với việc giảng dạy trực tuyến cũng mang bản chất của ý định hành vi đối với việc dạy học trực tuyến. Khi COVID-19 xảy ra, nếu giảng viên không có ý định trong việc dạy học trực tuyến thì hành vi dạy học trực tuyến của họ sẽ dễ mang tính chất qua loa, đối phó vì thời gian chuẩn bị gấp, khác biệt về phương pháp dạy, tiếp cận công nghệ mới... Nên giả thuyết được đề xuất:

H8: Ý định hành vi dạy học trực tuyến tác động tích cực đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế.

Các điều kiện thúc đẩy đối với dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 là mức độ mà một giảng viên tin rằng đơn vị công tác và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang có sẽ hỗ trợ việc dạy học trực tuyến của họ hiệu quả. Theo UTAUT, các điều kiện thúc đẩy có ảnh hưởng đến hành vi sử dụng công nghệ của một cá nhân. Wong (2016) khẳng định các điều kiện thúc đẩy là một cấu trúc quan trọng để giáo viên áp dụng công nghệ trong giáo dục. Teo & cộng sự (2019) nhấn mạnh nhận thức về tính hữu ích và các điều kiện thúc đẩy giúp đơn giản hóa quá trình áp dụng Web 2.0 cho việc giảng dạy. Fauzi & Khusuma (2020) chỉ ra sự sẵn có của cơ sở vật chất và mạng internet sẽ tác động đến việc dạy học trực tuyến. Sangeeta và Tandon (2021) kết luận các điều kiện thúc đẩy có tác động tích cực đến ý định hành vi cũng như thái độ của giáo viên trong việc học trực tuyến. Nambiar (2020) thì cho thấy sự sẵn sàng hỗ trợ kỹ thuật sẽ ảnh hưởng đến dạy học trực tuyến. Việc chuyển đổi từ dạy trực tiếp sang dạy trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 mang tính chất đột ngột, nếu các cơ sở giáo dục không hỗ trợ thì giảng viên khó có thể thực hiện tốt việc dạy học trực tuyến. Nên giả thuyết được đề xuất:

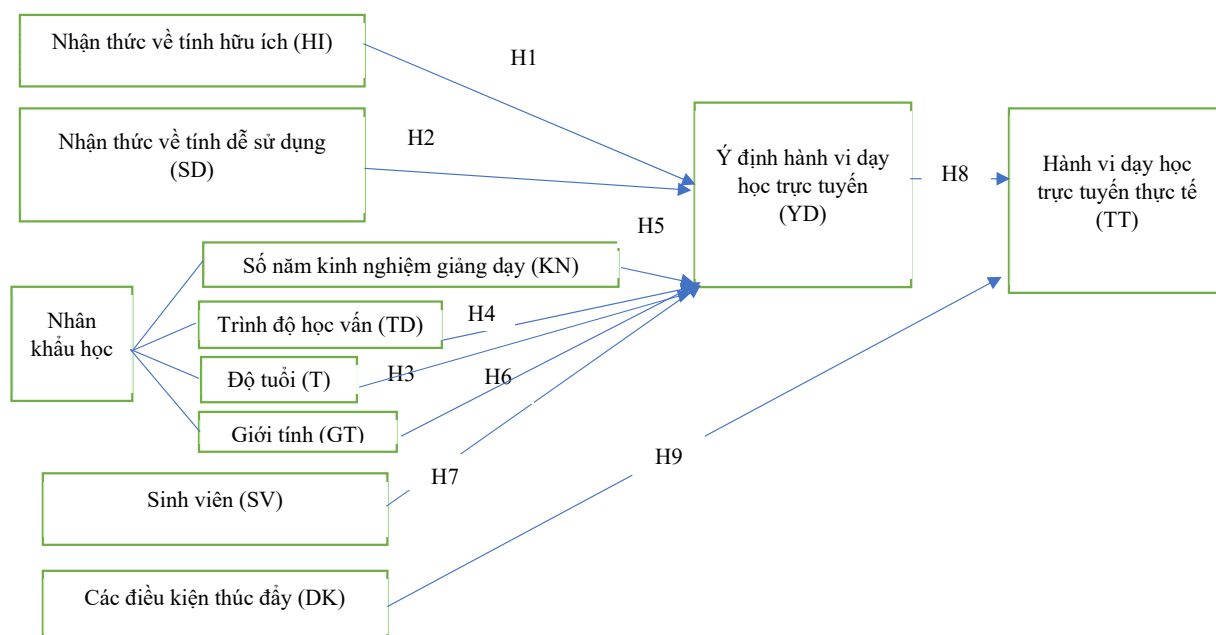
H9: Các điều kiện thúc đẩy tác động tích cực đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu

Nghiên cứu chọn cỡ mẫu 350 giảng viên dạy chuyên ngành kế toán tại các trường đại học, cao đẳng tại

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Việt Nam có dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 theo phương pháp phát triển mầm. Các giảng viên được chọn thuộc các trường đại học, cao đẳng ở cả 03 miền Bắc, Trung, Nam để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể. Các phiếu khảo sát sẽ được gửi và thu hồi qua các hình thức: (i) Trực tiếp, (ii) Gửi thư và (iii) qua email. Kết quả nghiên cứu thu hồi được 313 phiếu, đủ điều kiện để thực hiện các kiểm định trong nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2016). Tỷ lệ giảng viên khu vực miền bắc là 32,3%, miền trung là 28,1 %, miền nam là 39,6%.

3.2. Thang đo

Thang đo của các nhân tố trong mô hình được nhóm tác giả tham khảo từ các nghiên cứu thực nghiệm có giá trị trước đó, sau đó tiến hành phỏng vấn chuyên gia để điều chỉnh cho phù hợp điều kiện dạy học trực tuyến tại Việt Nam. Thang đo nhân tố “Nhận thức về tính hữu ích” được tham khảo theo thang đo của Davis (1989), ban đầu có 10 biến quan sát, sau khi thực hiện phỏng vấn chuyên gia còn lại 4 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Nhận thức về tính dễ sử dụng” cũng được tham khảo theo thang đo của Davis (1989), ban đầu gồm 6 biến quan sát, sau khi thực hiện phỏng vấn chuyên gia còn lại 4 biến quan sát. Các thang đo còn lại không thay đổi sau khi phỏng vấn chuyên gia gồm có: Thang đo nhân tố “Sinh viên” được tham khảo từ nghiên cứu của Rudhumbu & cộng sự (2021) có 6 biến quan sát; Thang đo nhân tố “Các điều kiện thúc đẩy” được tham khảo từ nghiên cứu của Sangeeta và Tandon (2021) gồm 4 biến quan sát; Thang đo “Ý định hành vi dạy học trực tuyến” cũng được tham khảo từ nghiên cứu của Sangeeta và Tandon (2021) gồm 3 biến quan sát; Và cuối cùng thang đo “Hành vi dạy học trực tuyến thực tế” cũng được tham khảo từ nghiên cứu của Sangeeta và Tandon (2021) gồm 3 biến quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

- *Độ tin cậy thang đo*: được đánh giá qua hai chỉ số là Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability). Theo Hair & cộng sự (2016), thang đo đạt độ tin cậy khi Cronbach's Alpha và Composite Reliability $\geq 0,7$.

- *Tính hội tụ*: được đánh giá qua chỉ số phương sai trung bình được trích (AVE - Average Variance Extracted). Theo Hock & Ringle (2010), một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0,5 trở lên.

Theo Bảng 1, Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp của tất cả các nhân tố đều $\geq 0,7$. Phương sai trung bình được trích của thang đo các nhân tố đều $> 0,5$. Do đó, thang đo các nhân tố trong nghiên cứu đạt độ tin cậy, tính hội tụ.

- *Tính phân biệt*: được đánh giá qua 02 chỉ số là căn bậc hai AVE và HTMT. Theo Fornell và Larcker (1981), tính phân biệt được đảm bảo khi căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Với chỉ số HTMT, Garson (2016) cho rằng giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn được đảm bảo khi chỉ số HTMT nhỏ hơn 1.

Bảng 1. Độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

	Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trung bình được trích
DK	0,858	0,905	0,707
GT	1,000	1,000	1,000
HI	0,867	0,910	0,718
KN	1,000	1,000	1,000
SD	0,825	0,884	0,655
SV	0,849	0,887	0,567
T	1,000	1,000	1,000
TD	1,000	1,000	1,000
TT	0,791	0,878	0,705
YD	0,857	0,913	0,779

Trong Bảng 2, phần số ở đầu mỗi cột chính là giá trị căn bậc hai AVE (0,841; 1,0; 0,847; 1,0; 0,809; 0,753; 1,0; 1,0; 0,840; 0,882) cho mỗi biến tiềm ẩn, và phần số bên dưới là tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Xét theo chỉ số căn bậc hai AVE ở Bảng 2 và HTMT ở Bảng 3 thì thang đo các nhân tố có tính phân biệt.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

- *Đánh giá đa cộng tuyến:* Theo Hair & cộng sự (2016), nếu VIF từ 5 trở đi, mô hình có khả năng rất cao

Bảng 2. Chỉ số căn bậc hai AVE

	DK	GT	HI	KN	SD	SV	T	TD	TT	YD
DK	0,841									
GT	-0,070	1,000								
HI	0,125	0,128	0,847							
KN	0,011	0,063	0,084	1,000						
SD	0,232	0,027	0,090	-0,021	0,809					
SV	0,062	0,082	0,115	0,033	0,242	0,753				
T	0,060	0,022	0,024	0,049	0,019	0,066	1,000			
TD	0,086	-0,060	0,015	0,032	0,006	0,011	0,085	1,000		
TT	0,536	-0,148	0,418	-0,238	0,403	0,345	-0,182	0,205	0,840	
YD	0,071	-0,187	0,351	-0,294	0,357	0,328	-0,283	0,240	0,738	0,882

Bảng 3. Chỉ số HTMT

	DK	GT	HI	KN	SD	SV	T	TD	TT	YD
DK										
GT	0,076									
HI	0,145	0,136								
KN	0,034	0,063	0,089							
SD	0,281	0,068	0,103	0,025						
SV	0,087	0,092	0,152	0,043	0,280					
T	0,088	0,022	0,039	0,049	0,033	0,089				
TD	0,091	0,060	0,026	0,032	0,036	0,048	0,085			
TT	0,650	0,167	0,506	0,267	0,500	0,400	0,203	0,228		
YD	0,084	0,203	0,407	0,318	0,421	0,362	0,305	0,259	0,897	

xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến. $3 \leq VIF \leq 5$: Có thể gặp hiện tượng đa cộng tuyến. $VIF < 3$: Có thể không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Dựa vào Bảng 4, có thể thấy VIF đều < 3 . Do đó, có thể không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

- *Đánh giá các mối quan hệ tác động:*

Bảng 5 cho thấy toàn bộ P-Values của các mối quan hệ tác động đều bằng $0,000 < 0,05$, do vậy các mối quan hệ tác động này đều có ý nghĩa thống kê.

Dựa vào cột Hệ số tác động chuẩn hóa, có 7 nhân tố tác động đến nhân tố YD, trong đó có 4 nhân tố tác động cùng chiều, được xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu là TD (0,552); HI (0,354); SV (0,270); SD (0,264). 3 nhân tố còn lại có tác động ngược chiều, được xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu là GT (-0,472), T (-0,316); KN (-0,306). Có 2 nhân tố tác động đến nhân tố TT, mạnh nhất là YD, tiếp theo là DK.

R bình phương hiệu chỉnh của TT bằng 0,779. Như vậy các nhân tố YD và DK đã giải thích được 77,9% sự biến thiên (phương sai) của nhân tố TT.

R bình phương hiệu chỉnh của YD bằng 0,579. Như vậy các nhân tố GT, HI, KN, SD, SV, T, TD đã giải

Bảng 4. Kết quả VIF

	TT	YD
DK	1,005	
GT		1,029
HI		1,039
KN		1,014
SD		1,068
SV		1,082
T		1,014
TD		1,013
TT		
YD	1,005	

Bảng 5. Đánh giá các mối quan hệ tác động.

	Hệ số tác động chuẩn hóa	P values
DK -> TT	0,486	0,000
GT -> YD	-0,472	0,000
HI -> YD	0,354	0,000
KN -> YD	-0,306	0,000
SD -> YD	0,264	0,000
SV -> YD	0,270	0,000
T -> YD	-0,316	0,000
TD -> YD	0,552	0,000
YD -> TT	0,704	0,000

thích được 57,9% sự biến thiên (phương sai) của nhân tố TT.

F bình phương cho biết mức độ ảnh hưởng của nhân tố độc lập lên nhân tố phụ thuộc là mạnh hay yếu. Dựa vào bảng 6, có thể thấy nhân tố DK và YD có mức độ ảnh hưởng lớn lên nhân tố phụ thuộc TT (F bình

Bảng 6. Chỉ số R bình phương và F bình phương

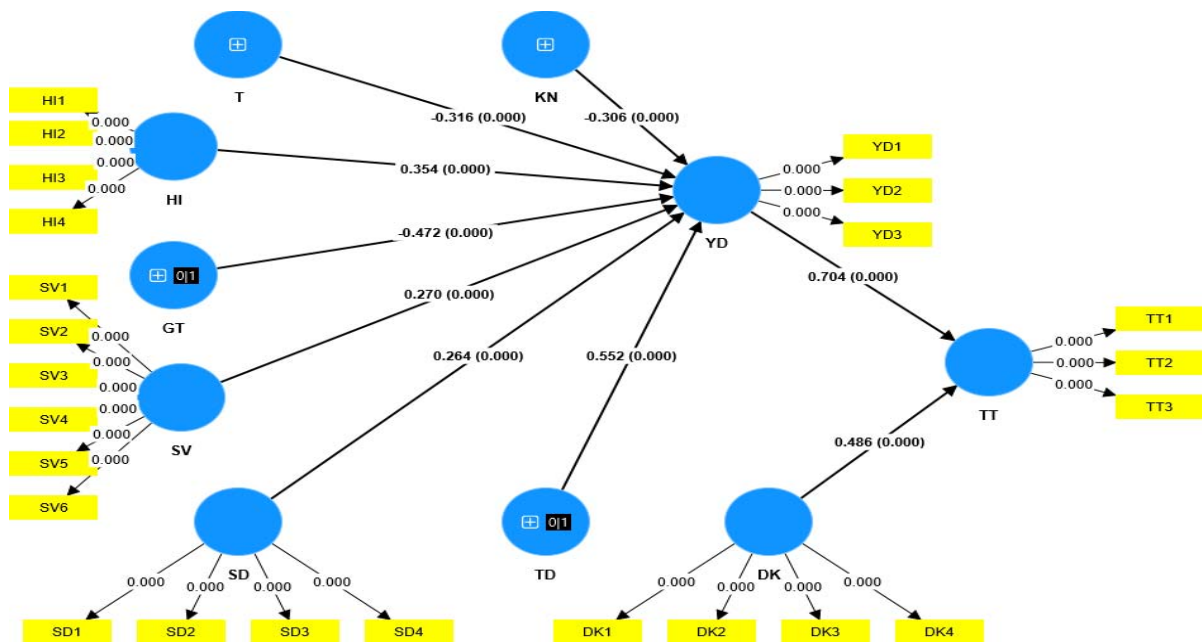
	F bình phương		R bình phương	
	TT	YD	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh
DK	1,072			
GT		0,114		
HI		0,293		
KN		0,225		
SD		0,159		
SV		0,163		
T		0,240		
TD		0,154		
TT			0,780	0,779
YD	2,243		0,589	0,579

phương = 1,072 và 2,243 > 0,35). Nhân tố GT có mức độ ảnh hưởng nhỏ lên nhân tố phụ thuộc YD (0,02 ≤ F bình phương = 0,114 < 0,15). Các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng trung bình lên nhân tố phụ thuộc YD (0,15 ≤ F bình phương < 0,35) (Cohen, 1988).

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Giả thuyết H1 và giả thuyết H2 được chấp thuận cho thấy khi xảy ra các đại dịch cần thực hiện giãn cách xã hội như COVID-19, các trường nên tổ chức các buổi tập huấn để chỉ cho giảng viên thấy tính hữu ích và tính dễ sử dụng của việc dạy học trực tuyến trước khi bắt buộc thực hiện, điều này sẽ thúc đẩy ý định dạy học trực tuyến của họ.

Hình 2. Các mối quan hệ đường dẫn



Giả thuyết H3, H4, H5, H6 được chấp thuận cho thấy kinh nghiệm, tuổi, giới tính có tác động ngược chiều tới ý định hành vi dạy học trực tuyến. Số năm kinh nghiệm càng ít, tuổi càng trẻ thì càng có ý định dạy học trực tuyến. Nam có xu hướng thích dạy học trực tuyến hơn nữ. Điều này là phù hợp vì nam có thói quen tìm hiểu và khả năng sử dụng công nghệ thường cao hơn nữ. Nên họ sẽ hào hứng với việc dạy học trực tuyến hơn nữ. Tương tự, giảng viên tuổi càng trẻ thì xu hướng thích sử dụng công nghệ trong công việc và cuộc sống sẽ cao hơn những giảng viên lớn tuổi. Những giảng viên ít kinh nghiệm trong giảng dạy theo cách trực tiếp truyền thống sẽ cởi mở hơn với cách dạy mới thông qua hệ thống trực tuyến. Những giảng viên có nhiều kinh nghiệm sẽ khó thay đổi hơn vì đã quen với việc giảng dạy theo cách trực tiếp truyền thống. Nhân tố trình độ học vấn tác động cùng chiều và mạnh nhất đến nhân tố ý định hành vi dạy học trực tuyến. Trình độ càng cao thì mức độ cởi mở với công nghệ cũng sẽ cao hơn. Tóm lại, các đặc điểm nhân khẩu học của từng giảng viên là yếu tố mà các cơ sở giáo dục cần xem xét, thống kê để có kế hoạch thúc đẩy, lên kế hoạch hỗ trợ nhằm tăng cường ý định dạy học trực tuyến của giảng viên trong bối cảnh dịch COVID-19.

Giả thuyết H7 được chấp thuận cho thấy các trường cần có các chương trình nâng cao năng lực công nghệ thông tin của sinh viên trước khi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19, để giảng viên không tốn thời gian hướng dẫn sinh viên sử dụng công nghệ. Đồng thời, có các hướng dẫn để sinh viên tích cực tương tác trong quá trình học. Khi người học tích cực thì ý định dạy học trực tuyến của giảng viên sẽ tăng.

Giả thuyết H8 được chấp thuận cho thấy ý định để thực hiện một hành vi luôn đóng vai trò quyết định đến hành vi thực hiện thực tế. Do đó, trước khi bắt buộc áp dụng dạy học trực tuyến khi xảy ra đại dịch như COVID-19, cần thúc đẩy ý định hành vi dạy học trực tuyến của các giảng viên, từ đó sẽ giúp thúc đẩy Hành vi dạy học trực tuyến thực tế của họ.

Giả thuyết H9 được chấp thuận cho thấy sự hỗ trợ cần thiết, kịp thời từ các cơ sở giáo dục đối với giảng viên để giúp họ tháo gỡ khó khăn trong quá trình sử dụng; Cung cấp cho họ các phương tiện cần thiết để họ dạy học chính là động lực thúc đẩy hành vi dạy học trực tuyến của các giảng viên chuyên ngành kế toán trong bối cảnh dịch COVID-19.

5. Kết luận và hàm ý

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế trong bối cảnh dịch COVID-19 của giảng viên chuyên ngành kế toán tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, bao gồm ý định dạy học trực tuyến và sự hỗ trợ từ cơ sở giáo dục. Trong việc hình thành ý định dạy học trực tuyến thì trình độ giảng viên đóng vai trò quan trọng nhất, tiếp theo là nhận thức về tính hữu ích của hệ thống dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19. Sinh viên cần được đào tạo trình độ sử dụng công nghệ thông tin trước để đảm bảo việc học trực tuyến hiệu quả, thái độ sinh viên trong quá trình học cần được khuyến khích tích cực ở mức cao nhất nhằm tạo động lực cho giảng viên. Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến cần cho thấy tính đơn giản, dễ sử dụng. Ngoài ra, cần đề ý các yếu tố nhân khẩu học như tuổi, giới tính, kinh nghiệm trong việc giảng dạy. Các yếu tố này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến ý định dạy học trực tuyến của giảng viên.

Về mặt thực tiễn, dạy học trực tuyến là một biện pháp mà hệ thống giáo dục Việt Nam, đặc biệt là giáo dục đại học đã triển khai mạnh mẽ từ năm 2020 để đối phó với tình hình dịch bệnh COVID-19, trong đó có chuyên ngành kế toán. Nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi dạy học trực tuyến của các giảng viên chuyên ngành kế toán sẽ là cơ sở để mỗi cá nhân giảng viên nói riêng, hay các trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành kế toán dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh nói chung, có được sự chuẩn bị, thay đổi cần thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục ngành kế toán trong tình hình hiện nay cũng như trong tương lai khi có vấn đề khẩn cấp xảy ra.

Nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế. Thứ nhất, mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất do hạn chế về thời gian và kinh phí. Do đó, kết quả nghiên cứu có thể bị sai lệch, thiên về một vùng nhất định. Các nghiên cứu trong tương lai nên chọn mẫu theo xác suất, phân bổ đều giữa các vùng, miền nhằm đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác nhất. Thứ hai, nghiên cứu thực hiện khảo sát chỉ dựa vào ý kiến của giảng viên giảng dạy chuyên ngành kế toán. Các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng đối tượng khảo sát là các bên liên quan khác như: sinh viên, lãnh đạo trường đại học, cao đẳng... để có kết quả khách quan hơn.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh với số tiền 35.000.000 đồng, dưới hình thức đề tài cấp Trường Mã số CS-2021-58 theo Quyết định số 4061/ QĐ-ĐHKT-QLKHHTQT ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Tài liệu tham khảo

- Adedaja, G. (2016), 'The influence of age and educational qualification on stakeholders perception of integrating mobile technology into basic education in Nigeria', *African Research Review*, 10(3), 96-110.
- Al Mulhem, A. (2020), 'Investigating the effects of quality factors and organizational factors on university students' satisfaction of e-learning system quality', *Cogent Education*, 7(1), p.1787004. DOI: 10.1080/2331186X.2020.1787004.
- Alhabeeb, A. & Rowley, J. (2017), 'Critical success factors for eLearning in Saudi Arabian universities', *International Journal of Educational Management*, 31(2), 131-147. DOI: <https://doi.org/10.1108/ijem-01-2016-0006>.
- Alotaibi, K.J. (2019), 'Awareness and usage of e-learning materials among Saudi University students', *Engineering*

- Area-Moreira, M., Hernández-Rivero, V. & Sosa-Alonso, J.J. (2016), 'Models of educational integration of ICTs in the classroom', *Comunicar - Media Education Research Journal*, 24(47), 79–87. DOI: <https://doi.org/10.3916/c47-2016-08>.
- Bao, W. (2020), 'COVID-19 and online teaching in higher education: A case study of Peking University', *Human Behavior and Emerging Technologies*, 2(2), 113-115.
- Bartley, S.J. & Golek, J.H. (2004), 'Evaluating the cost effectiveness of online and face-to-face instruction', *Journal of Educational Technology & Society*, 7(4), 167-175.
- Bryson, J.R. & Andres, L. (2020), 'Covid-19 and rapid adoption and improvisation of trực tuyến teaching: curating resources for extensive versus intensive trực tuyến learning experiences', *Journal of Geography in Higher Education*, 44(4), 608-623.
- Carrillo, C. & Flores, M.A. (2020), 'COVID-19 and teacher education: a literature review of online teaching and learning practices', *European Journal of Teacher Education*, 43(4), 466-487.
- Chang, C.L. & Fang, M. (2020), 'E-Learning and online instructions of higher education during the 2019 novel coronavirus diseases (COVID-19) epidemic', *Journal of Physics: Conference Series*, 1574(1), 012166. DOI: 10.1088/1742-6596/1574/1/012166
- Cheng, E.W., Chu, S.K. & Ma, C.S. (2019), 'Students' intentions to use PBWorks: A factor-based PLS-SEM approach', *Information and Learning Sciences*, 120(7/8), 489-504.
- Davis, F.D. (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- Fauzi, I. & Khusuma, I.H.S. (2020), 'Teachers' elementary school in online learning of COVID-19 pandemic conditions', *Jurnal Iqra': Kajian Ilmu Pendidikan*, 5(1), 58-70.
- Fornell, C. and Larcker, D.F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), pp.39-50.
- Garson, G.D. (2016), *Partial least squares regression and structural equation models*, Statistical Associates, Asheboro, USA.
- Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Sage publications, Thousand Oaks, California, USA.
- Hock, M. & Ringle, C.M. (2010), 'Local strategic networks in the software industry: An empirical analysis of the value continuum', *International Journal of Knowledge Management Studies*, 4(2). DOI: <https://doi.org/10.1504/ijkms.2010.030789>.
- Hodges, C.B., Moore, S., Lockee, B.B., Trust, T. & Bond, M.A. (2020), *The difference between emergency remote teaching and online learning*, last retrieved on 19th July 2022, from <<https://er.educause.edu/articles/2020/3/the-difference-between-emergency-remote-teaching-and-online-learning>>.
- Hong, A.J. & Kim, H.J. (2018), 'College students' digital readiness for academic engagement (DRAE) scale: Scale development and validation', *The Asia-Pacific Education Researcher*, 27(4), 303-312.
- Lazim, C.S.L.M., Ismail, N.D.B. & Tazilah, M.D.A.K. (2021), 'Application of technology acceptance model (TAM) towards online learning during covid-19 pandemic: Accounting students perspective', *International Journal of Business, Economics and Law*, 24(1), 13-20.
- Lê Hoàng Phương & Nguyễn Thị Thu Hoàn (2021), 'Đổi mới chương trình đào tạo kế toán công ở Việt Nam' *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 7/2021, 55-59.
- Lê Hữu Nghĩa, Huỳnh Thị Lưu Kim Hường, Lê Thị Lan Phương, Lâm Cẩm Tiên, Cao Thị Thúy Hà & Nguyễn Văn Đàn (2021), 'Đánh giá của giảng viên và sinh viên về chất lượng phần mềm và hiệu quả dạy–học trực tuyến mùa dịch COVID-19 tại khoa y học cổ truyền đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, 18(2), 358. DOI: [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.18.2.2679\(2021\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.18.2.2679(2021)).
- Mahdi, H.S. & Al-Dera, A.S.A. (2013), 'The Impact of Teachers' Age, Gender and Experience on the Use of Information and Communication Technology in EFL Teaching', *English Language Teaching*, 6(6), 57-67.
- Mishra, L., Gupta, T. & Shree, A. (2020), 'Online teaching-learning in higher education during lockdown period

-
- of COVID-19 pandemic', *International Journal of Educational Research Open*, 1, 100012. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijedro.2020.100012>.
- Nambiar, D. (2020), 'The impact of online learning during COVID-19: students' and teachers' perspective', *The International Journal of Indian Psychology*, 8(2), 783-793.
- Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022), 'Một số yếu tố ảnh hưởng đến dạy học trực tuyến của giáo viên trung học phổ thông tại Hà Nội: Thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(02), 53-58.
- Phan Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thông & Nguyễn Thị Phương Thảo (2020), 'Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng chống dịch Covid-19', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(4), 18-28.
- Rahayu, R.P. & Wirza, Y. (2020), 'Teachers' perception of online learning during pandemic covid-19', *Jurnal Penelitian Pendidikan*, 20(3), 392-406.
- Rudhumbu, N. (2020), 'Antecedents of university lecturers' intentions to adopt information and communication technology in Zimbabwe', *Education and Information Technologies*, 25(6), 5117-5132.
- Rudhumbu, N., Parawira, W., Bhukuvhani, C., Nezandoyi, J., Majoni, C., Chikosha, F., Zvokumba, K. & Chingwanangwana, B. (2021), 'Insight into online teaching behaviour of lecturers in Zimbabwean universities during the COVID-19 era and beyond: issues and challenges', *The International Journal of Information and Learning Technology*, 38(5), 518-539. DOI: <https://doi.org/10.1108/ijilt-07-2021-0104>.
- Salloum, S.A., Al-Emran, M., Shaalan, K. & Tarhini, A. (2019), 'Factors affecting the E-learning acceptance: A case study from UAE', *Education and Information Technologies*, 24(1), 509-530.
- Sangeeta, & Tandon, U. (2021), 'Factors influencing adoption of online teaching by school teachers: A study during COVID-19 pandemic', *Journal of Public Affairs*, 21(4), DOI: <https://doi.org/10.1002/pa.2503>.
- Sangster, A., Stoner, G. & Flood, B. (2020), 'Insights into accounting education in a COVID-19 world', *Accounting Education*, 29(5), 431-562.
- Teo, T., Sang, G., Mei, B. & Hoi, C.K.W. (2019), 'Investigating pre-service teachers' acceptance of Web 2.0 technologies in their future teaching: a Chinese perspective', *Interactive Learning Environments*, 27(4), 530-546.
- Trần Quang Thuận & Bùi Văn Hồng (2020), 'Quản lý dạy học trực tuyến trong các trường đại học kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1), 51-59.
- Truzoli, R., Pirola, V. & Conte, S. (2021), 'The impact of risk and protective factors on online teaching experience in high school Italian teachers during the COVID-19 pandemic', *Journal of Computer Assisted Learning*, 37(4), 940-952.
- Venkatesh, V. & Davis, F.D. (1996), 'A model of the antecedents of perceived ease of use: Development and test', *Decision Sciences*, 27(3), 451-481.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478. DOI: <https://doi.org/10.2307/30036540>.
- Wong, G.K. (2016), 'The behavioral intentions of Hong Kong primary teachers in adopting educational technology', *Educational Technology Research and Development*, 64(2), 313-338.
- Yu, J., Huang, C., Han, Z., He, T. & Li, M. (2020), 'Investigating the influence of interaction on learning persistence in online settings: Moderation or mediation of academic emotions?', *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(7), 2320. DOI: <https://doi.org/10.3390/ijerph17072320>.
- Zayyad, M.A. & Toykan, M. (2018), 'Factors affecting sustainable adoption of e-health technology in developing countries: an exploratory survey of Nigerian hospitals from the perspective of healthcare professionals', *PeerJ*, 6, p.e4436. DOI: <https://doi.org/10.7717/peerj.4436>.